



## ĐỀ 11

### Question 1. A

- A. overcorrected
- B. maintained
- C. stabilized
- D. reinforced

#### Giải thích:

overcorrected / ,əʊ.və.kə'rek.tɪd/ (động từ - quá khứ): điều chỉnh quá mức (phản ứng thái quá)

maintained /meɪn'teɪnd/ (động từ - quá khứ): duy trì

stabilized /'steɪ.bə.laɪzd/ (động từ - quá khứ): ổn định hóa

reinforced / ,ri:.ɪn'fɔ:st/ (động từ - quá khứ): củng cố

Căn cứ vào bối cảnh "embraced improvised measures" (áp dụng các biện pháp ứng biến) và sau đó là "overcompensating" (bù đắp quá mức), các công ty đã không giữ nguyên chiến lược cũ mà thay đổi một cách thái quá.

**A. ĐÚNG** – "overcorrected" phản ánh việc thay đổi chiến lược quá đà từ tinh gọn (lean) sang tích trữ ồ ạt do hoảng loạn.

**B. SAI** – "maintained" mâu thuẫn với việc thay đổi sang biện pháp ứng biến.

**C. SAI** – "stabilized" mâu thuẫn với bối cảnh hỗn loạn.

**D. SAI** – "reinforced" nghĩa là củng cố cái cũ, mâu thuẫn với ngữ cảnh thay đổi.

Many organizations that previously relied on lean manufacturing principles quickly overcorrected their strategies when global disruptions emerged. (Nhiều tổ chức trước đây dựa vào các nguyên tắc sản xuất tinh gọn đã nhanh chóng điều chỉnh quá mức chiến lược của họ khi những gián đoạn toàn cầu xuất hiện.)

### Question 2. B

- A. stabilized
- B. oscillated
- C. strengthened
- D. improved

#### Giải thích:

stabilized /'steɪ.bə.laɪzd/ (động từ - quá khứ): ổn định

oscillated /'ɒs.ɪ.leɪ.tɪd/ (động từ - quá khứ): dao động (lên xuống thất thường)

strengthened /'streŋ.θənd/ (động từ - quá khứ): mạnh lên

improved /ɪm'pru:vɪd/ (động từ - quá khứ): cải thiện

Căn cứ vào trạng ngữ "wildly" (một cách điên cuồng/dữ dội), chỉ số niềm tin không thể ổn định mà phải biến động mạnh.

**A. SAI** – Trái nghĩa với "wildly".

**B. ĐÚNG** – "oscillated" miêu tả sự dao động qua lại, phù hợp với sự bất ổn của thị trường.

**C. SAI** – Không đi với "wildly" trong ngữ cảnh tiêu cực này.

**D. SAI** – "improved" là tích cực đơn thuần.

The Business Confidence Index revealed how sentiment oscillated wildly throughout 2020 and 2021... (Chỉ số Niềm tin Kinh doanh tiết lộ tâm lý thị trường đã dao động dữ dội như thế nào trong suốt năm 2020 và 2021...)

**Question 3. C**

- A. stability
- B. consistency
- C. noise
- D. clarity

**Giải thích:**

stability /stə'bil.ə.ti/ (danh từ): sự ổn định

consistency /kən'sis.tən.si/ (danh từ): sự nhất quán

noise /nɔɪz/ (danh từ): nhiễu (thông tin sai lệch/vô giá trị trong dữ liệu)

clarity /'klær.ə.ti/ (danh từ): sự rõ ràng

Căn cứ vào cấu trúc đối lập "discriminate between X and Y" (phân biệt giữa X và Y). X là "genuine market signals" (tín hiệu thị trường thật), vậy Y phải là tín hiệu giả hoặc nhiễu.

**A. SAI** – Không đối lập với tín hiệu.

**B. SAI** – Không phù hợp ngữ cảnh dữ liệu.

**C. ĐÚNG** – Trong phân tích dữ liệu, "signal vs. noise" (tín hiệu và nhiễu) là cặp từ chuyên ngành, chỉ thông tin có giá trị so với thông tin ngẫu nhiên gây xao nhãng.

**D. SAI** – "clarity" là tích cực.

...firms struggled to discriminate between genuine market signals and temporary noise. (...các công ty đã chật vật để phân biệt giữa các tín hiệu thị trường thực sự và sự nhiễu loạn nhất thời.)

**Question 4. B**

- A. inventory
- B. resilience
- C. capacity
- D. storage

**Giải thích:**

inventory /'ɪn.vən.tər.i/ (danh từ): hàng tồn kho

resilience /rɪ'zɪl.i.əns/ (danh từ): khả năng phục hồi/sự kiên cường

capacity /kə'pæs.ə.ti/ (danh từ): năng lực/sức chứa

storage /'stɔː.rɪdʒ/ (danh từ): sự lưu trữ

Căn cứ vào định nghĩa phía sau: "requires more than simply accumulating large buffers" (đòi hỏi nhiều hơn là chỉ tích lũy đệm dự trữ lớn). Đây là định nghĩa về khả năng chống chịu và phục hồi của chuỗi cung ứng.

**A. SAI** – "inventory" chính là "accumulating buffers", nhưng câu nói cần cái gì đó hơn thế.

**B. ĐÚNG** – "resilience" trong chuỗi cung ứng là khả năng chịu đựng và phục hồi sau gián đoạn, bao gồm cả kế hoạch và sự linh hoạt chứ không chỉ là tồn kho.

**C. SAI** – "capacity" thiên về sản lượng.

**D. SAI** – "storage" chỉ là kho bãi.

Companies learned that building resilience requires more than simply accumulating large buffers... (Các công ty đã học được rằng việc xây dựng khả năng phục hồi đòi hỏi nhiều hơn là chỉ tích lũy các đệm dự trữ lớn...)

**Question 5. B**

- A. hesitation
- B. agility
- C. rigidity
- D. resistance

**Giải thích:**

hesitation /ˌhez.ɪ'teɪ.ʃən/ (danh từ): sự do dự

agility /ə'dʒɪl.ə.ti/ (danh từ): sự nhanh nhạy/linh hoạt

rigidity /rɪˈdʒɪd.ə.ti/ (danh từ): sự cứng nhắc

resistance /rɪˈzɪs.təns/ (danh từ): sự kháng cự

Căn cứ vào cụm từ "unwind mistakes swiftly" (gỡ bỏ sai lầm một cách nhanh chóng). Để làm được điều này cần sự nhanh nhạy.

**A. SAI** – "hesitation" gây chậm trễ.

**B. ĐÚNG** – "agility" là khả năng di chuyển hoặc thay đổi phương hướng nhanh chóng, rất quan trọng trong quản lý hiện đại.

**C. SAI** – "rigidity" gây khó khăn khi thay đổi.

**D. SAI** – "resistance" là chống lại thay đổi.

The pandemic ultimately taught businesses that prudence lies less in volume than in timing, discrimination, and the agility to unwind mistakes swiftly... (Đại dịch cuối cùng đã dạy các doanh nghiệp rằng sự thận trọng nằm ở khối lượng thì ít mà nằm ở thời điểm, sự phân biệt và sự nhanh nhạy để gỡ bỏ sai lầm nhanh chóng thì nhiều...)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The COVID-19 pandemic fundamentally altered how businesses manage their operations and supply networks.	Đại dịch COVID-19 đã thay đổi căn bản cách các doanh nghiệp quản lý hoạt động và mạng lưới cung ứng của họ.
Many organizations that previously relied on lean manufacturing principles quickly overcorrected their strategies when global disruptions emerged.	Nhiều tổ chức trước đây dựa vào các nguyên tắc sản xuất tinh gọn đã nhanh chóng điều chỉnh quá mức chiến lược của họ khi những gián đoạn toàn cầu xuất hiện.
These companies often embraced improvised measures rather than maintaining their carefully planned systems, resulting in operational challenges.	Các công ty này thường áp dụng các biện pháp ứng biến thay vì duy trì các hệ thống đã được lên kế hoạch cẩn thận, dẫn đến những thách thức trong vận hành.
The Business Confidence Index revealed how sentiment oscillated wildly throughout 2020 and 2021, making it difficult for managers to establish reliable planning horizons.	Chỉ số Niềm tin Kinh doanh tiết lộ tâm lý thị trường đã dao động dữ dội như thế nào trong suốt năm 2020 và 2021, gây khó khăn cho các nhà quản lý trong việc thiết lập các tầm nhìn quy hoạch đáng tin cậy.
When consumer demand proved volatile, firms struggled to discriminate between genuine market signals and temporary noise.	Khi nhu cầu tiêu dùng tỏ ra đầy biến động, các công ty đã chật vật để phân biệt giữa các tín hiệu thị trường thực sự và sự nhiễu loạn nhất thời.
Retailers found themselves with excess inventory after overcompensating for supply shortages, demonstrating how crude stockpiling serves as a blunt instrument rather than an effective hedge.	Các nhà bán lẻ thấy mình dư thừa hàng tồn kho sau khi bù đắp quá mức cho tình trạng thiếu hụt nguồn cung, chứng minh rằng việc tích trữ thô thiển đóng vai trò như một công cụ cùn mòn hơn là một biện pháp phòng vệ hiệu quả.
Companies learned that building resilience requires more than simply accumulating large buffers; it demands calibrated safety stock, disciplined scenario planning, and transparent thresholds that trigger necessary adjustments.	Các công ty đã học được rằng việc xây dựng khả năng phục hồi đòi hỏi nhiều hơn là chỉ tích lũy các đệm dự trữ lớn; nó đòi hỏi kho an toàn được tinh chỉnh, lập kế hoạch kịch bản có kỷ luật và các ngưỡng minh bạch kích hoạt những điều chỉnh cần thiết.
The pandemic ultimately taught businesses that prudence lies less in volume than in timing, discrimination, and the agility to unwind mistakes swiftly when conditions change unexpectedly.	Đại dịch cuối cùng đã dạy các doanh nghiệp rằng sự thận trọng nằm ở khối lượng thì ít mà nằm ở thời điểm, sự phân biệt và sự nhanh nhạy để gỡ bỏ sai lầm nhanh chóng khi điều kiện thay

**Question 6. B**

- A. problematic
- B. tolerable
- C. impossible
- D. ineffective

**Giải thích:**

problematic /ˌprɒb.ləˈmæt.ɪk/ (tính từ): có vấn đề

tolerable /ˈtɒl.ə.r.ə.bəl/ (tính từ): có thể chấp nhận được/chịu đựng được

impossible /ɪmˈpɒs.ə.bəl/ (tính từ): không thể

ineffective /ˌɪn.ɪˈfekt.ɪv/ (tính từ): không hiệu quả

Căn cứ vào sự đối lập "once... under steadier economic conditions, now functions like an echo chamber" (trước kia thì... trong điều kiện ổn định, nay lại gây hậu quả). Trước đây thời gian chờ (lead time) dài là điều chấp nhận được.

**A. SAI** – Nếu trước đây đã "problematic" thì không tạo sự tương phản.

**B. ĐÚNG** – "tolerable" hợp lý vì trong điều kiện ổn định, thời gian chờ 6 tháng là quản lý được.

**C. SAI** – "impossible" quá cực đoan.

**D. SAI** – "ineffective" không phù hợp.

This extended lead time, once tolerable under steadier economic conditions, now functions like an echo chamber... (Thời gian chờ kéo dài này, từng có thể chấp nhận được trong các điều kiện kinh tế ổn định hơn, nay hoạt động như một buồng vang...)

**Question 7. C**

- A. breaks
- B. opens
- C. piles
- D. spreads

**Giải thích:**

breaks /breɪks/ (động từ): gãy, vỡ

opens /ˈɒs.pənz/ (động từ): mở

piles /paɪlz/ (động từ): chất đống

spreads /spredz/ (động từ): lan ra

Căn cứ vào "excess merchandise" (hàng hóa dư thừa) và giới từ "up". Cụm động từ "pile up" nghĩa là chất đống, tích tụ nhiều lên.

**A. SAI** – "break up" là chia tay/vỡ ra.

**B. SAI** – "open up" là mở lòng/mở ra.

**C. ĐÚNG** – "pile up" dùng cho hàng hóa, công việc tích tụ lại.

**D. SAI** – "spread up" không phổ biến.

...if they overshoot, excess merchandise piles up and necessitates bruising markdowns in January.

(...nếu họ dự đoán quá cao, hàng hóa dư thừa sẽ chất đống và đòi hỏi những đợt giảm giá đau đớn vào tháng Một.)

**Question 8. C**

- A. delays
- B. extensions
- C. cadences
- D. interruptions

**Giải thích:**

delays /dɪˈleɪz/ (danh từ): sự chậm trễ

extensions /ɪkˈstɛn.ʃənz/ (danh từ): sự gia hạn/mở rộng

cadences /'keɪ.dəns.ɪz/ (danh từ): nhịp điệu, chu kỳ (trong kinh doanh: chu kỳ hợp/ra quyết định đều đặn)

interruptions /,ɪn.tə'rʌp.tʃənz/ (danh từ): sự gián đoạn

Căn cứ vào "shorter decision..." và tính chất kỷ luật (disciplined approaches), doanh nghiệp cần rút ngắn chu kỳ ra quyết định.

**A. SAI** – "delays" là tiêu cực.

**B. SAI** – "extensions" (kéo dài) trái ngược với "shorter".

**C. ĐÚNG** – "cadences" (nhịp độ/chu kỳ) là thuật ngữ quản lý chỉ tần suất thực hiện các quy trình (ví dụ: đánh giá hàng tuần thay vì hàng tháng).

**D. SAI** – "interruptions" là tiêu cực.

Durable performance emerges not from hoarding but from disciplined approaches: shorter decision cadences... (Hiệu suất bền vững nảy sinh không phải từ việc tích trữ mà từ các phương pháp kỷ luật: chu kỳ ra quyết định ngắn hơn...)

**Question 9. A**

**A.** stabilize

**B.** complicate

**C.** disrupt

**D.** abandon

**Giải thích:**

stabilize /'steɪ.bə.laɪz/ (động từ): ổn định hóa

complicate /'kɒm.plɪ.keɪt/ (động từ): làm phức tạp

disrupt /dɪs'rʌpt/ (động từ): làm gián đoạn

abandon /ə'bændən/ (động từ): từ bỏ

Căn cứ vào "better (9) \_\_\_\_\_ their operations when market conditions shift" (...hoạt động của họ tốt hơn khi thị trường thay đổi). Mục tiêu là giữ vững hoạt động.

**A. ĐÚNG** – "stabilize" là mục tiêu của quản lý rủi ro khi thị trường biến động.

**B. SAI** – Tiêu cực.

**C. SAI** – Tiêu cực.

**D. SAI** – Tiêu cực.

Research indicates that firms implementing transparent adjustment protocols can better stabilize their operations... (Nghiên cứu chỉ ra rằng các công ty triển khai các giao thức điều chỉnh minh bạch có thể ổn định hoạt động của họ tốt hơn...)

**Question 10. C**

**A.** gradually

**B.** eventually

**C.** swiftly

**D.** reluctantly

**Giải thích:**

gradually /'græd.zu.ə.li/ (trạng từ): dần dần

eventually /ɪ'ven.tʃu.ə.li/ (trạng từ): rốt cuộc, cuối cùng

swiftly /'swɪft.li/ (trạng từ): nhanh chóng

reluctantly /rɪ'lʌk.tənt.li/ (trạng từ): miễn cưỡng

Căn cứ vào "before they cascade" (trước khi chúng lan rộng như thác đổ). Cần phải hành động nhanh để ngăn chặn hậu quả.

**A. SAI** – Chậm chạp sẽ không ngăn được "cascade".

**B. SAI** – Quá muộn.

**C. ĐÚNG** – "swiftly" đồng nghĩa với nhanh chóng, cần thiết để xử lý sai lầm sớm.

**D. SAI** – Miễn cưỡng không giải quyết được vấn đề.

...and the organizational capability to reverse missteps swiftly before they cascade through warehouses and storefronts. (...và năng lực tổ chức đảo ngược các bước đi sai lầm một cách nhanh chóng trước khi chúng lan rộng qua các nhà kho và cửa hàng.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Modern supply chain management confronts unprecedented complexity as firms attempt to navigate turbulent markets characterized by erratic demand patterns and unpredictable disruptions.	Quản lý chuỗi cung ứng hiện đại đối mặt với sự phức tạp chưa từng có khi các công ty cố gắng điều hướng các thị trường hỗn loạn đặc trưng bởi các mô hình nhu cầu thất thường và những gián đoạn khó đoán.
The apparel industry exemplifies these challenges particularly well, as buyers must place peak-season orders approximately six months before products reach store shelves.	Ngành may mặc minh họa những thách thức này đặc biệt rõ nét, khi người mua phải đặt hàng mùa cao điểm khoảng sáu tháng trước khi sản phẩm lên kệ.
This extended lead time, once tolerable under steadier economic conditions, now functions like an echo chamber that amplifies small forecasting errors into substantial consequences.	Thời gian chờ kéo dài này, từng có thể chấp nhận được trong các điều kiện kinh tế ổn định hơn, nay hoạt động như một buồng vang khuếch đại những lỗi dự báo nhỏ thành những hậu quả to lớn.
When June predictions diverge sharply from December realities, retailers face painful choices: if projections undershoot actual demand, profitable selling windows are missed entirely; if they overshoot, excess merchandise piles up and necessitates bruising markdowns in January.	Khi dự đoán tháng Sáu lệch pha gay gắt với thực tế tháng Mười Hai, các nhà bán lẻ đối mặt với những lựa chọn đau đớn: nếu dự báo thấp hơn nhu cầu thực, các khung cửa bán hàng sinh lời bị bỏ lỡ hoàn toàn; nếu dự báo cao hơn, hàng hóa dư thừa sẽ chất đống và đòi hỏi những đợt giảm giá đau đớn vào tháng Một.
Such scenarios demonstrate why overstocking represents a costly insurance policy rather than genuine operational strength.	Những kịch bản như vậy chứng minh tại sao việc tích trữ quá mức đại diện cho một chính sách bảo hiểm đắt đỏ hơn là sức mạnh vận hành thực sự.
Durable performance emerges not from hoarding but from disciplined approaches: shorter decision cadences, staged commitments, and clearer sensing mechanisms that identify authentic demand signals.	Hiệu suất bền vững nảy sinh không phải từ việc tích trữ mà từ các phương pháp kỷ luật: chu kỳ ra quyết định ngắn hơn, cam kết theo giai đoạn và các cơ chế cảm biến rõ ràng hơn để nhận diện các tín hiệu nhu cầu đích thực.
Where planning must remain conditional, governance frameworks should be explicit; where buffers must exist, they should be carefully measured rather than arbitrarily determined.	Nơi kế hoạch phải duy trì tính điều kiện, các khung quản trị cần phải rõ ràng; nơi các bộ đệm phải tồn tại, chúng nên được đo lường cẩn thận thay vì được xác định một cách tùy tiện.
Research indicates that firms implementing transparent adjustment protocols can better stabilize their operations when market conditions shift unexpectedly.	Nghiên cứu chỉ ra rằng các công ty triển khai các giao thức điều chỉnh minh bạch có thể ổn định hoạt động của họ tốt hơn khi điều kiện thị trường thay đổi bất ngờ.
In volatile environments, success depends less on accumulated volume than on precise timing, careful discrimination between signal and noise, and the organizational capability to reverse missteps swiftly before they cascade through warehouses and storefronts.	Trong môi trường đầy biến động, thành công phụ thuộc ít vào khối lượng tích lũy mà phụ thuộc nhiều vào thời điểm chính xác, sự phân biệt cẩn thận giữa tín hiệu và nhiễu, và năng lực tổ chức đảo ngược các bước đi sai lầm một cách nhanh chóng trước khi chúng lan rộng qua các nhà kho và cửa hàng.

**Question 11. B**

- A. absence
- B. canopy
- C. gap
- D. void

**Giải thích:**

absence /'æb.səns/ (danh từ): sự vắng mặt

canopy /'kæn.ə.pi/ (danh từ): vòm, tán (cây/rừng), màn che phủ (nghĩa bóng: một lớp bao phủ dày đặc các quy định)

gap /gæp/ (danh từ): khoảng trống

void /vɔɪd/ (danh từ): khoảng không, sự trống rỗng

Căn cứ vào tính từ "dense" (dày đặc) và nội dung đoạn văn mô tả rất nhiều quy định/hiệp ước đang tồn tại.

**A. SAI** – "absence" mâu thuẫn với "dense" và nội dung đoạn văn (có nhiều luật).

**B. ĐÚNG** – "canopy" (tán rợp) dùng làm ẩn dụ cho một hệ thống dày đặc bao trùm lên lĩnh vực này, trái ngược với "governance vacuum" (chân không quản trị).

**C. SAI** – "gap" mâu thuẫn.

**D. SAI** – "void" mâu thuẫn.

...geoengineering already sits beneath a dense canopy of international norms and treaty obligations. (...công nghệ địa kỹ thuật đã nằm dưới một tán che dày đặc các quy phạm quốc tế và nghĩa vụ hiệp ước.)

**Question 12. C**

- A. broad
- B. unlimited
- C. tailored
- D. general

**Giải thích:**

broad /brɔ:d/ (tính từ): rộng rãi

unlimited /ʌn'lim.ɪ.tɪd/ (tính từ): không giới hạn

tailored /'teɪ.ləd/ (tính từ): được thiết kế riêng, chuyên biệt (cho mục đích cụ thể/hạn hẹp)

general /'dʒen.ər.əl/ (tính từ): chung chung

Căn cứ vào trạng từ "only narrowly" (chỉ... một cách hạn hẹp).

**A. SAI** – Mâu thuẫn với narrowly.

**B. SAI** – Mâu thuẫn với narrowly.

**C. ĐÚNG** – "tailored" (được đo ni đóng giày) phù hợp với ý nghĩa các sáng kiến nghiên cứu được quy định chặt chẽ, phạm vi hẹp và cụ thể.

**D. SAI** – Mâu thuẫn với narrowly.

This regulatory framework permits only narrowly tailored research initiatives... (Khung pháp lý này chỉ cho phép các sáng kiến nghiên cứu được thiết kế chuyên biệt trong phạm vi hẹp...)

**Question 13. C**

- A. encourage
- B. promote
- C. cabined
- D. facilitate

**Giải thích:**

encourage /ɪn'kʌr.ɪdʒ/ (động từ): khuyến khích

promote /prə'məʊt/ (động từ): thúc đẩy

cabined /'kæb.ɪnd/ (động từ - quá khứ/phân từ 2): hạn chế, giam hãm (trong không gian/phạm vi hẹp). Đây là từ vựng học thuật/pháp lý ít gặp, mang nghĩa "confine/restrict".

facilitate /fə'sɪl.ɪ.teɪt/ (động từ): tạo điều kiện

Căn cứ vào ngữ cảnh "through amendments that created comprehensive rubrics for evaluating... strongly deferring all actions" (thông qua các sửa đổi tạo ra quy chuẩn đánh giá... trì hoãn mạnh mẽ mọi hành động). Hiệp ước này đang hạn chế can thiệp biển.

**A. SAI** – Trái nghĩa.

**B. SAI** – Trái nghĩa.

**C. ĐÚNG** – "cabined" nghĩa là giới hạn phạm vi hoạt động (tương tự restricted/confined), phù hợp với việc kiểm soát chặt chẽ.

**D. SAI** – Trái nghĩa.

The London Convention and Protocol similarly cabined marine interventions... (Công ước và Nghị định thư London cũng hạn chế tương tự các can thiệp vào môi trường biển...)

#### Question 14. B

**A.** pathway

**B.** bulwark

**C.** incentive

**D.** opening

**Giải thích:**

pathway /'pɑːθ.weɪ/ (danh từ): con đường

bulwark /'bʊl.wɜːk/ (danh từ): bức tường thành, đê ngăn (nghĩa bóng: sự bảo vệ vững chắc trước mối đe dọa)

incentive /ɪn'sen.tɪv/ (danh từ): sự khích lệ

opening /'əʊ.pən.ɪŋ/ (danh từ): cơ hội/lỗ hổng

Căn cứ vào "against carbon-credit schemes" (chống lại các mưu đồ tín chỉ carbon). Cần một từ chỉ sự phòng vệ/ngăn chặn.

**A. SAI** – Pathway tạo đường dẫn (ủng hộ).

**B. ĐÚNG** – "bulwark" là bức tường thành bảo vệ sự toàn vẹn của nghiên cứu khoa học khỏi bị thương mại hóa.

**C. SAI** – Incentive là khuyến khích.

**D. SAI** – Opening tạo cơ hội.

...effectively acting as a bulwark against carbon-credit schemes attempting to masquerade as scientific inquiry. (...hoạt động hiệu quả như một bức tường thành chống lại các mưu đồ tín chỉ carbon cố gắng ngụy trang dưới vỏ bọc nghiên cứu khoa học.)

#### Question 15. C

**A.** minimal

**B.** shared

**C.** disproportionate

**D.** negligible

**Giải thích:**

minimal /'mɪn.ɪ.məl/ (tính từ): tối thiểu

shared /ʃeəd/ (tính từ): được chia sẻ

disproportionate /,dɪs.prə'pɔːʃən.ət/ (tính từ): không cân xứng (quá lớn so với phần khác)

negligible /'neg.lɪ.dʒə.bəl/ (tính từ): không đáng kể

Căn cứ vào "equity concerns" (lo ngại về công bằng) và "populations least responsible... would bear... risk" (những người ít chịu trách nhiệm nhất... lại phải chịu rủi ro...). Rủi ro này là không công bằng, quá lớn đối với họ.

**A. SAI** – Minimal không gây lo ngại công bằng.

**B. SAI** – Shared mang tính bình đẳng.

**C. ĐÚNG** – "disproportionate risk" là rủi ro không tương xứng (họ gây ra ít biến đổi khí hậu nhưng chịu hậu quả rủi ro lớn nhất từ địa kỹ thuật).

**D. SAI** – Negligible không gây lo ngại.

...suggesting that populations least responsible for historical emissions would bear disproportionate risk from deployment scenarios... (...gợi ý rằng các nhóm dân cư ít chịu trách nhiệm nhất đối với lượng phát thải lịch sử sẽ phải gánh chịu rủi ro không tương xứng từ các kịch bản triển khai...)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Contemporary discourse surrounding climate intervention technologies reveals a regulatory landscape far more restrictive than commonly portrayed.	Các diễn ngôn đương đại xoay quanh các công nghệ can thiệp khí hậu tiết lộ một bối cảnh pháp lý hạn chế hơn nhiều so với những gì thường được mô tả.
Contrary to widespread assumptions of a governance vacuum, geoengineering already sits beneath a dense canopy of international norms and treaty obligations.	Trái ngược với những giả định phổ biến về một khoảng trống quản trị, công nghệ địa kỹ thuật đã nằm dưới một tán che dày đặc các quy phạm quốc tế và nghĩa vụ hiệp ước.
Since 2008, the Convention on Biological Diversity has maintained an effective moratorium on ocean fertilization activities, subsequently widened into a broader pause on geoengineering projects that Parties reaffirmed multiple times through 2024.	Kể từ năm 2008, Công ước Đa dạng Sinh học đã duy trì một lệnh hoãn hiệu quả đối với các hoạt động bón sắt cho đại dương, sau đó được mở rộng thành một sự tạm dừng rộng hơn đối với các dự án địa kỹ thuật mà các Bên đã tái khẳng định nhiều lần cho đến năm 2024.
This regulatory framework permits only narrowly tailored research initiatives subject to rigorous impact assessment protocols, while explicitly precluding commercial applications.	Khung pháp lý này chỉ cho phép các sáng kiến nghiên cứu được thiết kế chuyên biệt trong phạm vi hẹp tuân thủ các giao thức đánh giá tác động nghiêm ngặt, trong khi ngăn chặn rõ ràng các ứng dụng thương mại.
The London Convention and Protocol similarly cabined marine interventions through amendments that created comprehensive rubrics for evaluating proposed geoengineering activities, with 2023 guidance strongly deferring all actions except legitimate scientific investigation.	Công ước và Nghị định thư London cũng hạn chế tương tự các can thiệp vào môi trường biển thông qua các sửa đổi tạo ra quy chuẩn toàn diện để đánh giá các hoạt động địa kỹ thuật được đề xuất, với hướng dẫn năm 2023 trì hoãn mạnh mẽ mọi hành động ngoại trừ điều tra khoa học chính đáng.
Research exemptions remain tightly drawn and deliberately exclude commercial elements, effectively acting as a bulwark against carbon-credit schemes attempting to masquerade as scientific inquiry.	Các miễn trừ nghiên cứu vẫn được vạch ra chặt chẽ và cố ý loại trừ các yếu tố thương mại, hoạt động hiệu quả như một bức tường thành chống lại các mưu đồ tín chỉ carbon cố gắng ngụy trang dưới vỏ bọc nghiên cứu khoa học.
Beyond these treaty-specific restrictions, the precautionary principle and customary duties to prevent transboundary harm loom large across international environmental law.	Ngoài những hạn chế cụ thể của hiệp ước này, nguyên tắc phòng ngừa và các nghĩa vụ tập quán nhằm ngăn chặn tác hại xuyên biên giới hiện hữu lớn lao trong luật môi trường quốc tế.
Modeling studies even anticipate potential monsoon disruptions, suggesting that populations least responsible for historical emissions would bear disproportionate risk from deployment scenarios, raising profound equity concerns that extend to	Các nghiên cứu mô hình hóa thậm chí dự đoán sự gián đoạn gió mùa tiềm tàng, gợi ý rằng các nhóm dân cư ít chịu trách nhiệm nhất đối với lượng phát thải lịch sử sẽ phải gánh chịu rủi ro không tương xứng từ các kịch bản triển khai,

future generations under emerging human-rights frameworks.

làm dấy lên những lo ngại sâu sắc về công bằng mở rộng đến các thế hệ tương lai theo các khuôn khổ nhân quyền mới nổi.

**Question 16. C**

- A. decline
- B. stabilized
- C. multiplied
- D. disappeared

**Giải thích:**

decline /dɪˈklaɪn/ (động từ): suy giảm

stabilized /ˈsteɪ.bə.laɪzd/ (động từ): ổn định

multiplied /ˈmʌl.tɪ.plaɪd/ (động từ): nhân lên, tăng mạnh

disappeared /ˌdɪs.əˈpiəd/ (động từ): biến mất

Căn cứ vào "accelerating sharply since 2019" (tăng tốc mạnh mẽ từ năm 2019).

- A. **SAI** – Trái nghĩa.
- B. **SAI** – Ổn định là không tăng.
- C. **ĐÚNG** – "multiplied" (nhân lên) đồng nghĩa với sự gia tăng mạnh về số lượng các thử nghiệm.
- D. **SAI** – Trái nghĩa.

...experimental activities have multiplied dramatically in recent years, with hundreds of open-air and open-water trials accelerating sharply since 2019. (...các hoạt động thử nghiệm đã gia tăng đột biến trong những năm gần đây, với hàng trăm cuộc thử nghiệm ngoài trời và trên mặt nước tăng tốc mạnh mẽ từ năm 2019.)

**Question 17. B**

- A. strengthen
- B. undermine
- C. support
- D. enhance

**Giải thích:**

strengthen /ˈstreŋ.θən/ (động từ): củng cố

undermine /ˌʌn.dəˈmaɪn/ (động từ): làm suy yếu, phá hoại ngầm

support /səˈpɔ:t/ (động từ): ủng hộ

enhance /ɪnˈhɑ:ns/ (động từ): nâng cao

Căn cứ vào ngữ cảnh "creating financial incentives that circumvent treaty obligations" (tạo động lực tài chính lách luật/nghĩa vụ hiệp ước). Điều này làm hại đến mục đích hạn chế ban đầu.

- A. **SAI** – Trái nghĩa.
- B. **ĐÚNG** – "undermine" (làm suy yếu) là hành động phá hoại nền tảng của các hiệp ước quốc tế bằng cách lách luật.
- C. **SAI** – Trái nghĩa.
- D. **SAI** – Trái nghĩa.

Such market mechanisms threaten to undermine the restrictive intent embedded in existing international agreements... (Các cơ chế thị trường như vậy đe dọa làm suy yếu ý định hạn chế được gắn trong các thỏa thuận quốc tế hiện hành...)

**Question 18. C**

- A. incentives
- B. subsidies
- C. moratoria
- D. exemptions

**Giải thích:**

incentives /ɪn'sen.tɪvz/ (danh từ): sự khích lệ

subsidies /'sʌb.sɪ.dɪz/ (danh từ): trợ cấp

moratoria /,mɒr.ə'tɔː.rɪ.ə/ (danh từ - số nhiều của moratorium): lệnh cấm tạm thời, lệnh hoãn

exemptions /ɪg'zemp.fənz/ (danh từ): sự miễn trừ

Căn cứ vào đoạn trước đã nhắc đến "maintained an effective moratorium" và ngữ cảnh yêu cầu cấm thử nghiệm ngoài trời ("forbid outdoor experimental trials"). Các tổ chức muốn thực thi các lệnh cấm này.

**A. SAI** – Họ muốn cấm, không phải thực thi "khuyến khích".

**B. SAI** – Trợ cấp không phù hợp.

**C. ĐÚNG** – "moratoria" là các lệnh tạm dừng/cấm hoạt động (như đã nhắc ở Passage 3), cần được thực thi nghiêm ngặt.

**D. SAI** – Miễn trừ là cho phép làm, trái với ý cấm.

...and rigorously enforce existing moratoria. (...và thực thi nghiêm ngặt các lệnh cấm tạm thời hiện có.)

**Question 19. B**

**A. abundance**

**B. lacuna**

**C. excess**

**D. surplus**

**Giải thích:**

abundance /ə'bʌn.dəns/ (danh từ): sự phong phú

lacuna /lə'kjʊ:.nə/ (danh từ): khoảng trống, lỗ hổng (trong luật pháp/kiến thức)

excess /ɪk'ses/ (danh từ): sự dư thừa

surplus /'sɜː.plʌs/ (danh từ): sự thặng dư

Căn cứ vào "stems not from any... of rules but rather from persistent erosion" (không bắt nguồn từ sự thiếu hụt luật lệ mà từ sự xói mòn tuân thủ). Đoạn trước cũng đã nói có "dense canopy" (mạng lưới dày đặc) luật lệ.

**A. SAI** – Nếu có "abundance of rules" (nhiều luật) thì đúng thực tế, nhưng cấu trúc câu "not from any..." thường phủ định sự thiếu hụt. Tuy nhiên, nếu dùng "not from any abundance" thì nghĩa là "không phải vì có quá nhiều luật", nghe không hợp lý bằng "không phải vì thiếu luật". Hãy xem từ "lacuna". "Not from any lacuna" = không phải do có lỗ hổng/thiếu luật (vì thực tế là có nhiều luật).

**B. ĐÚNG** – "lacuna" (lỗ hổng/sự thiếu sót) phù hợp nhất. Ý câu: Vấn đề không phải do thiếu luật (lacuna), mà do không tuân thủ.

**C. SAI** – Excess là dư thừa.

**D. SAI** – Surplus là dư thừa.

The central governance challenge, therefore, stems not from any lacuna of rules but rather from persistent erosion of compliance mechanisms... (Do đó, thách thức quản trị trung tâm không bắt nguồn từ bất kỳ khoảng trống luật lệ nào mà từ sự xói mòn dai dẳng của các cơ chế tuân thủ...)

**Question 20. C**

**A. permissive**

**B. discretionary**

**C. precautionary**

**D. optional**

**Giải thích:**

permissive /pə'mɪs.ɪv/ (tính từ): cho phép, dễ dãi

discretionary /dɪ'skref.ən.ər.i/ (tính từ): tùy ý

precautionary /prɪ'kɔː.fən.ər.i/ (tính từ): phòng ngừa

optional /'ɒp.ʃən.əl/ (tính từ): tùy chọn

Căn cứ vào định nghĩa "refraining from actions that risk severe or irreversible harm amid significant... uncertainty" (kiềm chế các hành động có nguy cơ gây hại nghiêm trọng... trong bối cảnh không chắc chắn). Đây là định nghĩa kinh điển của "Precautionary Principle" (Nguyên tắc Phòng ngừa) trong luật môi trường.

**A. SAI** – Permissive là cho phép làm.

**B. SAI** – Discretionary là tùy ý.

**C. ĐÚNG** – "precautionary principle" yêu cầu dừng hành động nếu chưa chắc chắn về rủi ro.

**D. SAI** – Optional là không bắt buộc.

...reflect the precautionary principle's core mandate: refraining from actions that risk severe or irreversible harm... (...phản ánh mệnh lệnh cốt lõi của nguyên tắc phòng ngừa: kiềm chế các hành động có nguy cơ gây hại nghiêm trọng hoặc không thể đảo ngược...)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Despite the elaborate regulatory architecture governing climate interventions, experimental activities have multiplied dramatically in recent years, with hundreds of open-air and open-water trials accelerating sharply since 2019.	Mặc dù có kiến trúc pháp lý phức tạp quản lý các can thiệp khí hậu, các hoạt động thử nghiệm đã gia tăng đột biến trong những năm gần đây, với hàng trăm cuộc thử nghiệm ngoài trời và trên mặt nước tăng tốc mạnh mẽ từ năm 2019.
This proliferation occurs against a backdrop where voluntary carbon markets, potentially abetted by contested frameworks emerging from recent climate negotiations, risk opening what critics characterize as a "backdoor for commercialization" that fundamentally undermines mitigation commitments while simultaneously rewarding major polluters.	Sự gia tăng này diễn ra trong bối cảnh các thị trường carbon tự nguyện, có khả năng được tiếp tay bởi các khuôn khổ gây tranh cãi nổi lên từ các cuộc đàm phán khí hậu gần đây, có nguy cơ mở ra cái mà các nhà phê bình mô tả là "cửa sau cho thương mại hóa", làm suy yếu căn bản các cam kết giảm thiểu đồng thời thưởng cho những kẻ gây ô nhiễm lớn.
Such market mechanisms threaten to undermine the restrictive intent embedded in existing international agreements by creating financial incentives that circumvent treaty obligations under the guise of research or demonstration projects.	Các cơ chế thị trường như vậy đe dọa làm suy yếu ý định hạn chế được gắn trong các thỏa thuận quốc tế hiện hành bằng cách tạo ra các động lực tài chính lách nghĩa vụ hiệp ước dưới vỏ bọc các dự án nghiên cứu hoặc trình diễn.
Civil society organizations press governments to categorically forbid outdoor experimental trials, withhold public funding and patent protections for deployment-oriented technologies, and rigorously enforce existing moratoria.	Các tổ chức xã hội dân sự gây sức ép buộc các chính phủ phải cấm tuyệt đối các thử nghiệm ngoài trời, giữ lại nguồn tài trợ công và bảo hộ sáng chế cho các công nghệ định hướng triển khai, và thực thi nghiêm ngặt các lệnh cấm tạm thời hiện có.
The central governance challenge, therefore, stems not from any lacuna of rules but rather from persistent erosion of compliance mechanisms and inadequate enforcement of restrictions already codified in binding international instruments.	Do đó, thách thức quản trị trung tâm không bắt nguồn từ bất kỳ khoảng trống luật lệ nào mà từ sự xói mòn dai dẳng của các cơ chế tuân thủ và sự thực thi không đầy đủ các hạn chế đã được luật hóa trong các văn kiện quốc tế ràng buộc.
This analysis suggests that immediate priorities must center on bolstering compliance architecture, closing market-based loopholes, and building political momentum toward comprehensive non-use agreements that reflect	Phân tích này gợi ý rằng các ưu tiên trước mắt phải tập trung vào việc củng cố kiến trúc tuân thủ, khép lại các lỗ hổng dựa trên thị trường và xây dựng đà chính trị hướng tới các thỏa thuận không sử dụng toàn diện phản ánh mệnh lệnh cốt lõi của nguyên

the precautionary principle's core mandate: refraining from actions that risk severe or irreversible harm amid significant and persistent scientific uncertainty.	tắc phòng ngừa: kiểm chế các hành động có nguy cơ gây hại nghiêm trọng hoặc không thể đảo ngược giữa bối cảnh không chắc chắn khoa học dai dẳng và đáng kể.
---	---

**Question 21. A**

- A. fragile
- B. resilient
- C. durable
- D. flexible

**Giải thích:**

brittle /'brit.əl/ (tính từ): giòn, dễ gãy vỡ (kém bền)

fragile /'frædʒ.əl/ (tính từ): mong manh, dễ vỡ (Đồng nghĩa)

resilient /rɪ'zɪl.i.ənt/ (tính từ): kiên cường, đàn hồi tốt (Trái nghĩa)

durable /'dʒʊə.rə.bəl/ (tính từ): bền bỉ (Trái nghĩa)

flexible /'flek.sə.bəl/ (tính từ): linh hoạt (Trái nghĩa)

The word brittle can be best replaced by fragile. (Từ brittle có thể được thay thế tốt nhất bằng fragile.)

**Question 22. B**

- A. reducing
- B. magnifying
- C. minimizing
- D. compressing

**Giải thích:**

amplifying /'æm.plɪ.fai.ɪŋ/ (động từ - danh động từ): khuếch đại

reducing /rɪ'dju:s.ɪŋ/ (động từ): giảm bớt

magnifying /'mæɡ.nɪ.fai.ɪŋ/ (động từ): phóng to, làm lớn hơn (Đồng nghĩa)

minimizing /'mɪn.i.maɪz.ɪŋ/ (động từ): giảm thiểu

compressing /kəm'pres.ɪŋ/ (động từ): nén lại

The word amplifying can be best replaced by magnifying. (Từ amplifying có thể được thay thế tốt nhất bằng magnifying.)

**Question 23. C**

- A. highly contained
- B. strictly localized
- C. progressively spreading
- D. completely isolated

**Giải thích:**

cascading /kæ'skeɪd.ɪŋ/ (tính từ/động từ): đổ xuống như thác, lan truyền theo tầng

highly contained: được kiểm chế cao độ

strictly localized: khu trú nghiêm ngặt

progressively spreading: lan rộng dần dần (theo chuỗi/tầng) (Đồng nghĩa)

completely isolated: hoàn toàn cô lập

The word cascading mostly means progressively spreading. (Từ cascading chủ yếu có nghĩa là lan rộng dần dần.)

**Question 24. B**

- A. loosely permissive
- B. highly limiting
- C. broadly flexible
- D. mildly advisory

**Giải thích:**

restrictive /rɪ'strɪk.tɪv/ (tính từ): hạn chế, gò bó

loosely permissive: buông lỏng cho phép

highly limiting: giới hạn cao độ (Đồng nghĩa)

broadly flexible: linh hoạt rộng rãi

mildly advisory: mang tính khuyên bảo nhẹ nhàng

The word restrictive mostly means highly limiting. (Từ restrictive chủ yếu có nghĩa là giới hạn cao độ.)

**Question 25. A**

A. officially supported

B. quietly opposed

C. tentatively questioned

D. formally rejected

**Giải thích:**

endorsed /ɪn'dɔːst/ (động từ - phân từ 2): được tán thành, ủng hộ

officially supported: được ủng hộ chính thức (Đồng nghĩa)

quietly opposed: phản đối thầm lặng

tentatively questioned: bị chất vấn một cách ngập ngừng

formally rejected: bị bác bỏ chính thức

The word endorsed mostly means officially supported. (Từ endorsed chủ yếu có nghĩa là được ủng hộ chính thức.)

**Question 26. B**

A. unpredictable

B. consistent

C. chaotic

D. irregular

**Giải thích:**

erratic /ɪ'ræt.ɪk/ (tính từ): thất thường, không đều

unpredictable /,ʌn.pri'dɪk.tə.bəl/ (tính từ): khó đoán (Đồng nghĩa)

consistent /kən'sɪs.tənt/ (tính từ): nhất quán, kiên định

chaotic /keɪ'ɒt.ɪk/ (tính từ): hỗn loạn (Gần nghĩa)

irregular /ɪ'reg.jə.lər/ (tính từ): không đều (Đồng nghĩa)

Yêu cầu: Tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

A. SAI

B. ĐÚNG – "consistent" (nhất quán) trái nghĩa với "erratic" (thất thường).

C. SAI

D. SAI. The word erratic is OPPOSITE in meaning to consistent. (Từ erratic trái nghĩa với consistent.)

**Question 27. C**

A. increase

B. rise

C. decline

D. grow

**Giải thích:**

surge /sɜːdʒ/ (động từ/danh từ): dâng trào, tăng vọt

increase /ɪn'kriːs/ (động từ): tăng (Đồng nghĩa)

rise /raɪz/ (động từ): mọc, tăng (Đồng nghĩa)

decline /dɪ'klaɪn/ (động từ): suy giảm

grow /grəʊ/ (động từ): phát triển (Đồng nghĩa)

Yêu cầu: Tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

**A. SAI**

**B. SAI**

**C. ĐÚNG** – "decline" (suy giảm) trái nghĩa với "surge" (tăng vọt).

**D. SAI.** The word surge is OPPOSITE in meaning to decline. (Từ surge trái nghĩa với decline.)

**Question 28. C**

**A.** legally valid

**B.** properly authorized

**C.** formally invalid

**D.** officially recognized

**Giải thích:**

legitimate /lə'dʒɪt.ə.mət/ (tính từ): hợp pháp, chính đáng

legally valid: hợp lệ về pháp lý (Đồng nghĩa)

properly authorized: được ủy quyền đúng đắn (Đồng nghĩa)

formally invalid: vô hiệu về mặt hình thức/pháp lý

officially recognized: được công nhận chính thức (Đồng nghĩa)

Yêu cầu: Tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

**A. SAI**

**B. SAI**

**C. ĐÚNG** – "invalid" (vô hiệu) trái nghĩa với "legitimate" (hợp lệ).

**D. SAI**

The word legitimate is OPPOSITE in meaning to formally invalid. (Từ legitimate trái nghĩa với formally invalid.)

**Question 29. C**

**A.** thoroughly complete

**B.** broadly inclusive

**C.** extremely limited

**D.** fully detailed

**Giải thích:**

comprehensive /ˌkɒm.prɪ'hen.sɪv/ (tính từ): toàn diện, bao hàm

thoroughly complete: hoàn toàn đầy đủ (Đồng nghĩa)

broadly inclusive: bao trùm rộng rãi (Đồng nghĩa)

extremely limited: cực kỳ hạn chế

fully detailed: chi tiết đầy đủ (Gần nghĩa)

Yêu cầu: Tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

**A. SAI**

**B. SAI**

**C. ĐÚNG** – "limited" (hạn chế) trái nghĩa với "comprehensive" (toàn diện).

**D. SAI**

The word comprehensive is OPPOSITE in meaning to extremely limited. (Từ comprehensive trái nghĩa với extremely limited.)

**Question 30. C**

**A.** considerably large

**B.** significantly important

**C.** remarkably minor

**D.** notably impressive

**Giải thích:**

substantial /səb' stæn. fəl/ (tính từ): đáng kể, lớn lao

considerably large: khá lớn (Đồng nghĩa)

significantly important: quan trọng đáng kể (Đồng nghĩa)

remarkably minor: nhỏ bé đáng kể

notably impressive: ấn tượng đáng kể (Gần nghĩa)

Yêu cầu: Tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

**A. SAI**

**B. SAI**

**C. ĐÚNG** – "minor" (nhỏ bé/không quan trọng) trái nghĩa với "substantial" (lớn/đáng kể).

**D. SAI.** The word substantial is OPPOSITE in meaning to remarkably minor. (Từ substantial trái nghĩa với remarkably minor.)